

TRUNG TÂM GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI	
ĐẾN	Số: 2579
	Ngày 17/04/09

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ XI MĂNG BÚT SƠN

*Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008
đã được kiểm toán*

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao Bì Xi Măng Bút Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bao Bì Xi Măng Bút Sơn được thành lập theo Quyết định số 431/QĐ-BXD ngày 14 tháng 04 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi “Xí nghiệp Bao Bì Nam Định thuộc Công ty Xi Măng Bút Sơn- Tổng Công ty Xi măng Việt Nam thành Công ty Cổ phần.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000271 Đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 4 năm 2003 và Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 06 tháng 01 năm 2006, hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất kinh doanh bao bì các loại sản phẩm từ nhựa, giấy.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km số 2- Đường Văn Cao- Thành phố Nam Định.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông : Phạm Văn Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2008
Ông : Đinh Quang Dũng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2008
Ông : Đinh Xuân Bồng	Ủy Viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2008
Ông : Bùi Huy Hồng	Ủy Viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2007
Ông : Bùi Đăng Sơn	Ủy Viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 07 năm 2006
Bà : Đỗ Thị Đoan Trang	Ủy Viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 07 năm 2006

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông : Phạm Văn Minh	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 07 năm 2006
Ông : Đinh Xuân Bồng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 08 năm 2006

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà : Hà Hải Yến	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 07 năm 2006
Bà : Nguyễn Minh Thư	Thành Viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 07 năm 2006
Ông : Trần Đức Thiện	Thành Viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2007

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2008 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

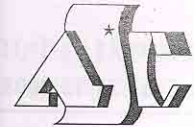
Cam kết khác:

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/04/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Nam Định, ngày 20 tháng 1 năm 2009



Phạm Văn Minh



Số AT./2009/BC.TC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 của
Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Bút Sơn*

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Bút Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Bút Sơn được lập ngày 20 tháng 01 năm 2009 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 được trình bày từ trang 5 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Bút Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2009

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV

Kiểm toán viên

Hoàng Anh Tuấn

Chứng chỉ KTV số: 0940/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		38.146.264.988	33.770.982.811
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		7.508.634.421	2.613.209.770
111	1. Tiền	3	7.508.634.421	2.613.209.770
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		17.589.918.418	14.933.087.396
131	1. Phải thu khách hàng		17.520.970.000	13.710.349.159
132	2. Trả trước cho người bán		-	560.000.000
135	3. Các khoản phải thu khác	4	68.948.418	662.738.237
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	5	13.047.712.149	16.205.003.510
141	1. Hàng tồn kho		13.047.712.149	16.205.003.510
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	19.682.129
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	15.682.129
154	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		-	4.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		18.487.686.240	19.672.846.331
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		17.530.578.182	19.343.112.594
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	17.484.938.178	19.259.859.867
222	- Nguyên giá		63.487.507.783	61.391.160.318
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(46.002.569.605)	(42.131.300.451)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	7	45.640.004	57.800.000
228	- Nguyên giá		83.300.000	83.300.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(37.659.996)	(25.500.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	25.452.727
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		720.000.000	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	8	1.650.000.000	-
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(930.000.000)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		237.108.058	329.733.737
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	237.108.058	329.733.737
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		56.633.951.228	53.443.829.142

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		13.951.137.985	14.044.678.823
310	I. Nợ ngắn hạn		13.884.891.849	14.001.435.283
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	10	1.500.000.000	550.000.000
312	2. Phải trả người bán		7.867.548.177	8.914.341.250
313	3. Người mua trả tiền trước		-	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	1.167.070.355	1.908.667.025
315	5. Phải trả người lao động		2.953.423.358	2.356.884.448
316	6. Chi phí phải trả	12	157.647.050	80.283.333
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	239.202.909	191.259.227
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		66.246.136	43.243.540
336	1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		66.246.136	43.243.540
337	2. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		42.682.813.243	39.399.150.319
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	42.257.495.908	39.122.023.319
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.775.061.572	1.775.061.572
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		5.834.849.283	4.128.883.918
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		201.000.000	101.000.000
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		428.000.000	220.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.018.585.053	2.897.077.829
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		425.317.335	277.127.000
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		425.317.335	277.127.000
432	2. Nguồn kinh phí		-	-
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		56.633.951.228	53.443.829.142

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
1.	Tài sản thuê ngoài		-	
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	
5.	Ngoại tệ các loại		-	
	Dollar Mỹ (USD)		91,95	
	Yên Nhật (JPY)		100,00	
	Euro (EUR)		6.783,68	
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nam Định, ngày 20 tháng 01 năm 2009

Giám đốc



Bùi Huy Hồng

Phạm Văn Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	2008	2007
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	135.334.410.018	101.924.178.204
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		135.334.410.018	101.924.178.204
11	4. Giá vốn hàng bán	16	118.648.102.479	91.115.411.575
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.686.307.539	10.808.766.629
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	49.661.246	60.965.196
22	7. Chi phí tài chính	18	1.919.306.388	758.416.474
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		989.306.388	758.416.474
24	8. Chi phí bán hàng		1.984.025.017	1.341.485.135
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4.965.651.323	3.004.040.699
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.866.986.057	5.765.789.517
31	11. Thu nhập khác		160.861.191	59.183.081
32	12. Chi phí khác		220.613.764	3.120.605
40	13. Lợi nhuận khác		(59.752.573)	56.062.476
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.807.233.484	5.821.851.993
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	19	1.166.760.895	828.799.441
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>6.640.472.589</u>	<u>4.993.052.552</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		2.213	1.664

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nam Định, ngày 20 tháng 01 năm 2009

Giám đốc

Bùi Huy Hồng



Phạm Văn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	2008	2007
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		145.059.757.830	106.918.408.4
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(120.103.503.766)	(92.068.634.8)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(9.835.775.369)	(5.773.726.8)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		-978.277.671	(774.168.8)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.325.659.441)	(1.405.434.8)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		480.046.389	344.123.7
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.310.824.573)	(5.344.827.9)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6.985.763.399	1.895.739.0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		48.228.329	60.691.1
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		48.228.329	60.691.1
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		27.500.000.000	21.897.626.3
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(26.550.000.000)	(26.606.543.3)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.090.000.000)	(3.230.397.0)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.140.000.000)	(7.939.314.0)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4.893.991.728	(5.982.883.8)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.613.209.776	8.595.819.5
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.432.917	274.0
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		7.508.634.421	2.613.209.7

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nam Định, ngày 20 tháng 01 năm 2009

Giám đốc




Bùi Huy Hồng

Phạm Văn Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Xi Măng Bút Sơn được thành lập theo Quyết định số 431/QĐ-BXD ngày 14 tháng 04 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi “Xí nghiệp Bao Bì Nam Định thuộc Công ty Xi Măng Bút Sơn- Tổng Công ty Xi măng Việt Nam thành Công ty Cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Km số 2- Đường Văn Cao- Thành phố Nam Định

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh bao bì các loại sản phẩm từ nhựa, giấy.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

31/12/08
CÔNG TY
BỘ TÀI CHÍNH
HUY TUYÊN
CHÍNH KẾ
TÀI KIỂM T

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-12 năm
- Phương tiện vận tải	10-12 năm
- Thiết bị văn phòng	05-10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Thời gian khấu hao được áp dụng ở mức dài nhất trong khung khấu hao theo quy định tại QĐ 206/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được ghi nhận theo hóa đơn phát hành của bộ phận bán hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3 . TIỀN

	31/12/2008	01/01/200
	VND	VN
Tiền mặt	20.790.526	22.810.90
Tiền gửi ngân hàng	7.487.843.895	2.590.398.86
<i>Tiền VND</i>	<i>7.318.596.626</i>	
<i>Tiền ngoại tệ</i>	<i>169.247.269</i>	
Tiền đang chuyển	-	
	<u>7.508.634.421</u>	<u>2.613.209.77</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2008	01/01/200
	VND	VN
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	
Phải thu lãi cho vay vốn	-	
Phải thu khác	68.948.418	662.738.23
	<u>68.948.418</u>	<u>662.738.23</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2008	01/01/200
	VND	VN
Hàng mua đang đi đường	-	
Nguyên liệu, vật liệu	5.578.561.545	11.078.025.24
Công cụ, dụng cụ	11.753.593	7.919.86
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.928.151.103	2.187.443.24
Thành phẩm	3.529.245.908	2.616.693.71
Hàng hóa	-	
Hàng gửi đi bán	-	314.921.45
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	<u>13.047.712.149</u>	<u>16.205.003.51</u>

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.853.453.827	51.422.087.391	4.005.128.208	110.490.892	61.391.160.318
Số tăng trong năm	1.483.742.563	343.666.400	377.305.600	11.818.200	2.216.532.763
- Mua trong năm	1.444.464.382	343.666.400	377.305.600	11.818.200	2.177.254.582
- Đầu tư XD CB h. thành	39.278.181	-	-	-	39.278.181
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	28.360.994	43.811.888	-	48.012.416	120.185.298
- Chuyển sang BĐS đ. tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	28.360.994	43.811.888	-	48.012.416	120.185.298
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7.308.835.396	51.721.941.903	4.382.433.808	74.296.676	63.487.507.783
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.583.829.325	36.342.981.700	3.114.614.820	89.874.606	42.131.300.451
Số tăng trong năm	287.599.748	3.317.626.140	361.358.622	5.730.100	3.972.314.610
- Khấu hao trong năm	287.599.748	3.317.626.140	361.358.622	5.730.100	3.972.314.610
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	12.337.041	40.695.999	-	48.012.416	101.045.456
- Chuyển sang BĐS đ. tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	12.337.041	40.695.999	-	48.012.416	101.045.456
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.859.092.032	39.619.911.841	3.475.973.442	47.592.290	46.002.569.605
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.269.624.502	15.079.105.691	890.513.388	20.616.286	19.259.859.867
Tại ngày cuối năm	4.449.743.364	12.102.030.062	906.460.366	26.704.386	17.484.938.178
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:					-
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					928.557.403

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND				
	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	-	52.500.000	30.800.000	83.300.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	52.500.000	30.800.000	83.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	25.500.000	-	25.500.000
Số tăng trong năm	-	-	6.000.000	6.159.996	12.159.996
- Khấu hao trong năm	-	-	6.000.000	6.159.996	12.159.996
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	31.500.000	6.159.996	37.659.996
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	27.000.000	30.800.000	57.800.000
Tại ngày cuối năm	-	-	21.000.000	24.640.004	45.640.004

8 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	1.650.000.000	
Đầu tư trái phiếu	-	
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	
Cho vay dài hạn	-	
Đầu tư dài hạn khác	-	
	1.650.000.000	

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	237.108.058	329.733.737
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	-	
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	
	237.108.058	329.733.737

10 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.500.000.000	550.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	
	1.500.000.000	550.000.000

Các khoản vay ngắn hạn

Đơn vị tính: 1.000.000 VND

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo khoản vay
	Ngân Hàng Hồng Kông và Thương Hải- CN Hà Nội	14,5%	30 ngày		1.500.000.000		Thế chấp
					1.500.000.000		

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	241.222.182	1.074.999.584
Thuế thu nhập doanh nghiệp	669.900.895	828.799.441
Thuế thu nhập cá nhân	50.828.000	4.868.000
Các loại thuế khác	205.119.278	-
	1.167.070.355	1.908.667.025

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	16.685.000.000	16.685.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	13.315.000.000	13.315.000.000
	<u>30.000.000.000</u>	<u>30.000.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.090.000.000	3.150.000.000
- Lợi nhuận đã chia theo KQKD năm 2006		1.650.000.000
- Lợi nhuận đã chia theo KQKD năm 2007	1.590.000.000	1.500.000.000
- Lợi nhuận đã chia theo KQKD năm 2008	1.500.000.000	-

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	5.834.849.283	4.128.883.918
- Quỹ dự phòng tài chính	201.000.000	101.000.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	428.000.000	220.000.000

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng qui mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp

Quỹ dự phòng tài chính nhằm đảm bảo cho doanh nghiệp có thể hoạt động bình thường khi gặp rủi ro, thua lỗ trong kinh doanh, hoặc đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng: thiên tai, hoả hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính trong nước, ngoài nước.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
Chi phí trích trước	157.647.050	80.283.333
	<u>157.647.050</u>	<u>80.283.333</u>

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Kinh phí công đoàn	84.533.820	26.590.138
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Phải trả về cổ phần hoá	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	154.669.089	164.669.089
	<u>239.202.909</u>	<u>191.259.227</u>

TƯ
TƯ
H KẾ
KIỂM

14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	977.981.172	3.592.164.877	-	-	1.462.824.718	36.032.970.767
Tăng vốn trong năm trước	-	797.080.400	-	-	-	-	797.080.400
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	4.993.052.552	4.993.052.552
Tăng khác	-	-	1.333.799.441	101.000.000	220.000.000	-	1.654.799.441
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	797.080.400	-	-	3.558.799.441	4.355.879.841
Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	1.775.061.572	4.128.883.918	101.000.000	220.000.000	2.897.077.829	39.122.023.319
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	10.671.629.189	10.671.629.189
Tăng khác	-	-	1.705.965.365	100.000.000	313.000.000	-	2.118.965.365
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	4.031.156.600	4.031.156.600
Giảm khác	-	-	-	-	105.000.000	5.518.965.365	5.623.965.365
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	1.775.061.572	5.834.849.283	201.000.000	428.000.000	4.018.585.053	42.257.495.908

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2008	2007
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	135.324.732.018	101.924.178.204
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
	<u>135.324.732.018</u>	<u>101.924.178.204</u>

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2008	2007
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	118.648.102.479	91.115.411.573
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
	<u>118.648.102.479</u>	<u>91.115.411.573</u>

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2008	2007
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	48.228.329	60.965.196
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.432.917	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	<u>49.661.246</u>	<u>60.965.196</u>

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2008	2007
	VND	VND
Lãi tiền vay	989.306.388	758.416.474
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	930.000.000	-
	<u>1.919.306.388</u>	<u>758.416.474</u>

19 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2008	2007
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.166.760.895	828.799.441
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
	<u>1.166.760.895</u>	<u>828.799.441</u>

20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty

	2008	2007
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	6.640.472.589	4.993.052.552
Trừ:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- ...	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.640.472.589	4.993.052.552
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.213	1.664

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2008	2007
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	98.673.146.315	75.682.746.186
Chi phí nhân công	11.016.549.001	6.995.844.411
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.984.474.606	3.982.316.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.489.765.550	3.953.846.165
Chi phí khác bằng tiền	2.839.220.982	1.835.183.507
	121.003.156.454	92.449.936.814

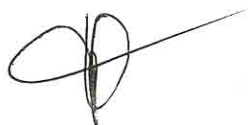
22. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC). Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu trên Báo cáo tài chính năm nay.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nam Định, ngày 20 tháng 01 năm 2009



Bùi Huy Hồng



Phạm Văn Minh